

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 29 - 02 - 2024  
V/v ly hôn giữa chị M và anh Q

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ánh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Lưu Xuân Tiến

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký tòa án nhân dân huyện N.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Là - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 7 năm 2023, bản tự khai ngày 09/11/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn Q tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 07/6/2011 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung bình thường đến năm 2020 thì sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh Q chơi bời, không tu trí làm ăn, dẫn đến tình cảm lạnh nhạt. Khoảng giữa năm 2020 vợ chồng chị sống ly thân không đoàn tụ lại. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Giữa chị và anh Q có 04 con chung là Nguyễn Đức A, sinh ngày 24/4/2012; Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/8/2015; Nguyễn Đức Th, sinh ngày 17/11/2017 và Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 10/4/2020, các con đang ở với chị.

Khi ly hôn chị xin được tiếp tục, trực tiếp nuôi con chung, hiện chị đang làm công nhân tại Công ty SHVina thu nhập từ 06 triệu đến 10 triệu đồng/tháng, nên chị yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.500.000 đồng/01con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được. Trường hợp anh Q không nhất trí giao các con cho chị nuôi, thì chị đề nghị Tòa án giao mỗi người nuôi 02 con, chị xin nuôi cháu lớn nhất (Đức A) và cháu nhỏ nhất (Ngọc Tr), giao anh Q nuôi cháu T và cháu Th, giữa chị và anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập đến trụ sở Tòa án làm việc nhưng anh không đến, cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án tại địa phương thể hiện: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983 người địa phương khác có đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị M là người địa phương tại UBND xã N vào ngày 07/6/2011. Anh Q và chị M có 04 con chung là cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 24/4/2012; cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/8/2015; cháu Nguyễn Đức Th, sinh ngày 17/11/2017 và cháu Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 10/4/2020. Vợ chồng anh Q cùng các con đều có hộ khẩu thường trú tại: Xóm 8 (nay là thôn An Lá 2), xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nhưng anh Q làm nghề tự do ở nơi khác thường xuyên vắng nhà, người thân của anh Q không có ai cư trú tại địa phương, do vậy địa phương không thể giao các văn bản tố tụng trực tiếp cho anh Q được, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

*Về thủ tục tố tụng:* Việc thu thập các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã T thủ đúng pháp luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng: Phía nguyên đơn đã thực hiện đúng; phía bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật.

*Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn Q.

- Về con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình: Giao các con chung là cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 24/4/2012; cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/8/2015; cháu Nguyễn Đức Th, sinh ngày 17/11/2017 và cháu Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 10/4/2020 cho chị M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M, yêu cầu anh Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M mỗi tháng 1.500.000 đồng/01con kể từ tháng xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được.

- Về án phí DSST: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Chị M phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn; anh Q phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị M có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Anh Nguyễn Văn Q đã được Tòa án tổng đạt (niêm yết) giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ, tại phiên tòa lần thứ 2 anh Q vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn Q tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 07/06/2011 nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống chị M trình bày thời gian đầu bình thường đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, sống ly thân đã lâu không đoàn tụ lại. Nay chị M nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh Q được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị ly hôn. Anh Nguyễn Văn Q, sau khi Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh Q, nhưng anh không đến Tòa án làm việc, cũng không có văn bản trình bày quan điểm gửi đến Tòa án về yêu cầu khởi kiện của chị M.

Xét thấy, cuộc hôn nhân giữa chị M và anh Q không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nếu có duy trì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Văn Q của chị Nguyễn Thị M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị M và anh Q có 04 con chung là cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 24/4/2012; cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/8/2015; cháu Nguyễn Đức Th, sinh ngày 17/11/2017 và cháu Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 10/4/2020, hiện các con đang ở với chị M.

Khi giải quyết ly hôn, xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế, nguyện vọng của đương sự và các con, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung. Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Q vắng mặt không có ý kiến gì về việc nuôi con chung, chị M có nguyện vọng tiếp tục, trực tiếp nuôi các con (cháu Đức A và cháu Th đều có ý kiến khi bố mẹ ly hôn các cháu xin được ở với mẹ). Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Hiện chị M có chỗ ở và việc làm ổn định nhưng thu nhập thấp từ 06 đến 10 triệu đồng. Nhằm đảm bảo cuộc sống tốt nhất cho các con chị M yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.500.000

đồng/01con. Xét nguyện vọng và yêu cầu của chị M không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại các Điều 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Khi vợ chồng ly hôn tiếp tục giao các con chung là các cháu Đức A; T; Th và Ngọc Tr cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M, yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung cho chị M 1.500.000 đồng/01tháng/01con, kể từ tháng xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được. Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Chị M không yêu cầu giải quyết, anh Q không có ý kiến gì nên Tòa án không đặt ra xét.

[5] Về án phí dân sự: Các đương sự có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn Q.

2. Về nuôi con chung chưa thành niên: Giao các con chung là cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 24/4/2012; cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/8/2015; cháu Nguyễn Đức Th, sinh ngày 17/11/2017 và cháu Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 10/4/2020 cho chị Nguyễn Thị M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M, hằng tháng anh Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung cho chị M 1.500.000 đồng/01con kể từ tháng 02/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được. Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí DSST: Chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị M đã nộp theo biên lai số 0004905, ngày 09 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định.

Anh Nguyễn Văn Q phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được công bố.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì đương sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã N, huyện N;
- Lưu HS.

**Nguyễn Thị Ánh**